

NHỮNG TƯ TƯỞNG THỰC CHỨNG LÔGÍC CỦA L. WITTGENSTEIN TRONG *LUẬN VĂN LÔGÍC - TRIẾT HỌC*

NGUYỄN GIA THƠ(*)

Bài viết phân tích những tư tưởng thực chứng lôgíc của L. Wittgenstein trong "Luận văn lôgíc - triết học". Theo L. Wittgenstein, bản chất và cấu trúc của thế giới chính là thế giới ngôn ngữ được tạo nên từ các câu. Ông đã chia câu thành ba loại. Loại thứ nhất là các câu mô tả các sự kiện, có thể xác định được giá trị lôgíc (chân thực hay giả dối) của chúng. Loại thứ hai là các câu (mệnh đề) toán học và lôgíc học. Loại thứ ba là các câu triết học, mà theo L. Wittgenstein, chúng vô nghĩa. Nguyên nhân khiến chúng vô nghĩa là do các nhà triết học sử dụng sai chức năng của ngôn ngữ. Vì vậy, nhiệm vụ của triết học chân chính, như L. Wittgenstein quan niệm, là phân tích ngôn ngữ.

L Wittgenstein (1889 - 1951) nhà triết học Áo được mệnh danh là người cha tinh thần chân chính của chủ nghĩa thực chứng lôgíc. Tác phẩm *Luận văn lôgíc - triết học* của ông chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng.

Trong tác phẩm này, vấn đề đầu tiên mà ông đề cập đến là *vấn đề bản chất, cấu trúc của thế giới*. Theo L. Wittgenstein, thế giới có cấu trúc nguyên tử và được cấu thành từ những sự kiện: "Thế giới là tất cả những gì đang diễn ra"(1)(**), "là tổng thể các sự kiện mà không phải là các sự vật" (1.1). Điều đó nói lên rằng, thế giới vốn là những mối liên hệ của các sự vật.

Tiếp theo, ông viết: "Thế giới tự phân chia ra thành các sự kiện"(1.2). Khái niệm "sự kiện" không được L. Wittgenstein định nghĩa. Sự kiện, theo cách hiểu chung, đó là tất cả những cái xảy ra. Khái niệm "sự kiện" của L. Wittgenstein được hiểu như sau: *sự kiện làm cho câu trở thành chân thực*. Điều đó có nghĩa là, khi muốn biết một câu nào đó là chân thực hay giả dối, chúng ta phải tìm được sự kiện mà câu đó

nói tới. Nếu có sự kiện như vậy, thì câu đó là chân thực; ngược lại, nếu không có sự kiện như vậy, thì câu đó là giả dối. *Chủ nghĩa nguyên tử lôgíc* của L. Wittgenstein được xây dựng trên lập luận như vậy.

Nhưng để hiểu "sự kiện" hoàn toàn không đơn giản, ví dụ mệnh đề: "Tất cả mọi người đều phải chết" - có sự kiện đó không? Hoặc với mệnh đề phủ định: "Không tồn tại núi vàng" - cũng là một sự kiện. Nhưng nếu vậy thì sự kiện dường như là một cái gì đó không tồn tại.

Song, nói về khoa học, người ta cho rằng, sự kiện khoa học không phải là tất cả "những cái tồn tại". Sự kiện không nằm trên đường phố giống như những viên đá. Có tác giả nhận xét khá sắc sảo rằng, bàn cờ với một thế trận đã được sắp đặt sẵn đối với người chơi - là một sự kiện. Bạn có thể đổ cả phê lên bàn cờ, quân cờ, nhưng bạn

(*) Tiến sĩ, Phó trưởng phòng Lôgíc học, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

(**) Các ký hiệu trích dẫn (1), (1.1)... là thứ tự đánh số các câu được viết dưới dạng cách ngôn của L. Wittgenstein, ở đây người viết dẫn theo bản tiếng Nga (có đối chiếu bản tiếng Đức): L. Wittgenstein. *Các tác phẩm triết học*, (Phần I), Mátxcova, 1994.

không thể đổ cả phê lên sự kiện. Do vậy, có thể nói, sự kiện là một cái gì đó chỉ diễn ra trong thế giới của con người.

Theo L.Wittgenstein, các sự kiện không phụ thuộc vào nhau: “một cái gì đó có thể diễn ra hay không diễn ra, mà tất cả những cái khác vẫn như cũ”(1.21). Do đó, tất cả các mối liên hệ, quan hệ chỉ là thuần túy bề ngoài.

Điều quan trọng trong sự quan tâm của L.Wittgenstein không phải là thế giới, mà là ngôn ngữ và quan hệ của nó với thế giới các sự kiện làm cho nó chân thực. Ông viết: “Thế giới được xác định bởi các sự kiện và tất cả các sự kiện”(1.11). Sự kiện, đó là những cái được nói tới trong các câu.

Nhưng, chẳng lẽ câu chỉ nói về các sự kiện? Tất nhiên là không hoàn toàn như vậy. Song, đối với L.Wittgenstein, điều đặc trưng chính là giả định này. Giả định đó nói về sự phụ thuộc của bức tranh thế giới của ông vào một hệ thống lôgic xác định.

Vậy, câu có mối quan hệ thế nào với các sự kiện? Theo Russel, cấu trúc lôgic như là nền tảng của ngôn ngữ lý tưởng phải giống như cấu trúc của thế giới(1). L.Wittgenstein đã phát triển sâu hơn tư tưởng này. Ông cho rằng, câu không phải là cái gì khác mà là hình ảnh, hay sự mô tả, như là bức ảnh lôgic của sự kiện: “Trong câu cần phải được nhận biết các bộ phận cấu thành của nó giống như trong tình huống mà nó mô tả”(4.04). Mỗi bộ phận của câu cần tương ứng với mỗi bộ phận của “tình trạng sự vật” và chúng phải nằm trong những mối quan hệ hoàn toàn giống nhau. Theo L.Wittgenstein, “sự mô tả, để cho nó có thể là bức tranh của cái được mô tả, cần phải đồng nhất với nó ở một điểm nào đó”(2.161). Cái đồng nhất

này là cấu trúc của câu và sự kiện: “Đĩa nhạc, đề tài âm nhạc, bản ghi các nốt nhạc, sóng âm - tất cả chúng có quan hệ bên trong với nhau, sự phản ánh nhau - sự phản ánh đó tồn tại giữa ngôn ngữ và thế giới. Tất cả chúng có cấu trúc lôgic chung. (Cũng giống như trong truyện cổ tích về hai thanh niên, về những con ngựa và những chiếc hoa loa kèn của họ. Tất cả chúng theo một nghĩa xác định, là một)”(4.014). Tiếp theo, ông viết: “Câu - đó là bức tranh của hiện thực: bởi vì, khi hiểu câu, tôi biết được tình huống mà nó mô tả, và tôi hiểu câu không cần người ta giải thích nghĩa cho tôi”(4.021). Tại sao vậy? Vì câu đã tự chỉ ra nghĩa của nó. Câu chỉ ra thực trạng sự việc nếu nó chân thực: khi đó, câu nói lên rằng sự việc là như vậy.

Để biết được hình ảnh là chân thực hay giả dối, chúng ta cần phải so sánh nó với hiện thực. Tự bản thân mình, hình ảnh không thể biết được nó là chân thực hay giả dối, vì không có hình ảnh chân thực một cách *a priori*. Theo L.Wittgenstein, “trong câu cần phải được nhận biết các bộ phận cấu thành của nó giống như trong tình huống mà nó mô tả”(4.04). Tư tưởng này thường được nhắc đến trong các công trình của những nhà thực chứng mới: “con mèo trên chiếc thảm nhỏ”; Sự mô tả tình hình sự vật được thể hiện trong câu đã chỉ rõ ba thành tố của câu: chiếc thảm nhỏ, con mèo và vị trí của nó trên chiếc thảm đó.

Quan hệ của ngôn ngữ với thế giới và với hiện thực là như vậy. Ở đây, L.Wittgenstein đã sử dụng một thủ pháp phân tích rất thú vị đối với quan hệ của

⁽¹⁾ Xem: Nguyễn Gia Thiều. *Về chủ nghĩa nguyên tử lôgic của B.Rátxen*. Tạp chí Khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội TP.Hồ Chí Minh, số 6, 2003, tr.45-51.

ngôn ngữ với thế giới mà ngôn ngữ đó mô tả. Bởi, câu hỏi mà ông muốn trả lời là: điều mà chúng ta nói về thế giới trở thành chân thực như thế nào?

Tuy nhiên, ý đồ phân tích như vậy đã không thành công. Vì, *thứ nhất*, học thuyết về các sự kiện nguyên tử hoàn toàn là học thuyết nhân tạo được nghĩ ra để đối chiếu cơ sở bản thể luận với một hệ thống logic nhất định; *thứ hai*, việc thừa nhận câu là sự mô tả trực tiếp hiện thực, bằng hình ảnh của hiện thực theo nghĩa trực tiếp nhất của nó, sẽ làm đơn giản hóa quá trình nhận thức và không thể mô tả đúng đắn quá trình đó. Có thể lập luận như sau: logic học và ngôn ngữ của nó được hình thành dưới sự tác động của cấu trúc hiện thực và phản ánh cấu trúc hiện thực. Vì vậy, khi biết cấu trúc ngôn ngữ, chúng ta có thể từ đó đi đến nhận thức cấu trúc thế giới.

Theo quan điểm nhận thức luận của triết học Mác - Lênin, vấn đề nhận thức trước hết là vấn đề quan hệ của ý thức với hiện thực vật chất, là quan hệ về mặt lý thuyết giữa chủ thể và khách thể. Nhận thức được tiến hành nhờ ngôn ngữ, là sự tái tạo lại hiện thực khách quan bằng tư tưởng và được thực hiện nhờ các khái niệm. Tri thức có tính tư tưởng, cho dù nó được thể hiện bằng các ký hiệu vật chất.

L.Wittgenstein có quan điểm khác về vấn đề này. Theo ông, ý nghĩ (tư tưởng) và câu, xét về thực chất, là trùng hợp, bởi cả hai đều là hình ảnh logic của các sự kiện. Toàn bộ hiện thực đa dạng được L.Wittgenstein quy về tổng thể các sự kiện nguyên tử - dường như các sự kiện đó được trải ra trên một mặt phẳng. Song song với nó là một mặt phẳng khác chứa đầy các câu mà cấu trúc của các câu này phản ánh

một cách chính xác cấu trúc của các sự kiện. Quả thực, đây là một mô hình được đơn giản hoá và nó không tương ứng với quá trình nhận thức. Mô hình đó mô tả đối tượng nhận thức một cách phiến diện - quy đối tượng về các sự kiện nguyên tử. Nó đặt ra một giới hạn tuyệt đối mà nhận thức dưới dạng các sự kiện này có thể đạt tới. Tóm lại, mô hình đó hình dung quá trình nhận thức và cấu trúc của nó một cách giản đơn.

Tính giản đơn của chủ nghĩa thực chứng này không phải là nguyên tắc phương pháp luận, mà là sự thể hiện của một định hướng triết học. Theo Makhor, tính giản đơn được hình thành như là *nguyên tắc tiết kiệm tư duy*(2). Nguyên tắc đó được quy về việc loại trừ tất cả những cái không trực tiếp thu được trong nhận thức bằng kinh nghiệm cảm tính. Triết học thực chứng, trong trường hợp đó, lạc hậu hơn so với sự phát triển khoa học do sự ủng hộ tư tưởng phản siêu hình học của mình. Trường hợp L.Wittgenstein cũng không nằm ngoài tình hình này, vì quan hệ phức tạp của tư duy với hiện thực đã được quy về bức tranh giản lược của sự mô tả cấu trúc nguyên tử của nó trong ngôn ngữ - cụ thể là trong ngôn ngữ của các sự kiện nguyên tử.

Sau đây, chúng tôi sẽ đề cập đến những tư tưởng trong *Luận văn logic - triết học* có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành chủ nghĩa thực chứng logic.

Theo L.Wittgenstein, ý nghĩa duy nhất của ngôn ngữ là khẳng định hay phủ định các sự kiện. Ngôn ngữ được sinh ra để diễn tả về các sự kiện. Bất kỳ sự sử dụng ngôn

(2) Xem: V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.18. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr.202.

ngữ nào khác đều không hợp lý, bởi không có gì khác có thể được thể hiện trong ngôn ngữ, cụ thể, ngôn ngữ không thích dụng để nói về chính mình. Và điều này có nghĩa là, dù ngôn ngữ có một cái gì đó chung hay đồng nhất với thế giới mà nó nói tới, thì cái chung này cũng không thể được nói tới. L.Wittgenstein viết: "Câu có thể mô tả toàn bộ hiện thực, mà không mô tả cái chung trong quan hệ của nó với hiện thực, để nó có thể mô tả hiện thực, - cần hình thức logic."

Để có khả năng mô tả hình thức logic, chúng ta cần phải có khả năng cùng với câu vượt ra khỏi giới hạn của logic, tức ra ngoài giới hạn của thế giới"(4.12). Tất nhiên, ngôn ngữ mà L.Wittgenstein nói tới là ngôn ngữ khoa học. Thế nhưng, nếu coi ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ, thì điều đó cũng không giúp ta tránh được một vấn đề nan giải. Đó là, nếu ngôn ngữ chỉ nói về các sự kiện, thì điều gì sẽ xảy ra đối với các mệnh đề logic và toán học? Ví dụ, các mệnh đề: $A \sim A$, $2 + 2 = 4$, v.v.. Các mệnh đề này không nói về các sự kiện, và chúng không được coi là các mệnh đề nguyên tử. Trong khi đó, ta dễ dàng thấy rằng các mệnh đề này có thể khẳng định một cái gì đó.

Vậy, những mệnh đề đó thể hiện cái gì? Ở đây, L.Wittgenstein tiếp cận đến một trong những vấn đề khó khăn nhất của lý luận nhận thức - vấn đề đã từng khiến Aristot, Đêcátơ, Kant và Hursel phải trăn trở - vấn đề về cái gọi là *những chân lý tự chúng hiển nhiên*. Không ai có thể nghi ngờ đối với các mệnh đề $2 + 2 = 4$, $A \sim A$, hay "hôm nay trời nắng hoặc không nắng". Nhưng cái gì khiến cho những mệnh đề này thành những chân lý hiển nhiên? Tại sao chúng ta không nghi ngờ gì đối với

chúng? Bản chất của chúng, và nói rộng ra, bản chất của toàn bộ logic học và toán học là gì? Đêcátơ cho rằng, chúng ta lĩnh hội chúng với một tính rõ ràng, hiển nhiên đến nỗi không còn chỗ cho sự nghi ngờ. Kant cho đó là các phán đoán tổng hợp tiên nghiệm a priori(3). Chúng có thể có là bởi chúng ta lĩnh hội được nhờ các hình thức tiên nghiệm của giác tính: không gian và thời gian. Hursel cho rằng, các mệnh đề logic là vĩnh cửu, tuyệt đối, là các chân lý tư tưởng mà tính chân thực của chúng được nhận ra trực tiếp trong hành vi trực quan của trí năng hay trực giác.

L.Wittgenstein đã đi theo một con đường khác. Ông cho rằng, các mệnh đề của logic học và toán học là *chân thực tuyệt đối* vì chúng *không nói gì, không mô tả gì, không thể hiện tư tưởng nào*. Nói cách khác, chúng thậm chí không phải là các mệnh đề (câu). Theo L.Wittgenstein, đó là những sự trùng lặp (tautologos - tiếng Hy Lạp - sự lặp lại, trùng lặp): "Các câu của logic học thực chất là những sự trùng lặp"(6.1). Ông đã chia các câu của ngôn ngữ thành ba loại: 1) các câu - chân thực nếu chúng tương ứng với các sự kiện, với hiện thực; 2) những sự trùng lặp - luôn chân thực, ví dụ: $2 + 2 = 4$; và 3) mâu thuẫn - không bao giờ chân thực.

Trùng lặp và mâu thuẫn không phải là các hình ảnh của hiện thực. Chúng không mô tả bất cứ tình trạng nào của hiện thực. Vì trùng lặp - cho phép bất kỳ khả năng nào của sự vật, còn mâu thuẫn - không cho

(3) Xem: Nguyễn Gia Thợ. *Vấn đề "kinh nghiệm", "quy nạp" và bản chất của tri thức khoa học trong triết học*. Trong sách: *Triết học cổ điển Đức - những vấn đề nhận thức luận và đạo đức học*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.322 - 323.

phép bất kỳ khả năng nào. L.Wittgenstein viết: “Câu chỉ ra cái mà nó nói tới; trùng lặp và mâu thuẫn chỉ ra rằng chúng không nói gì. Trong trùng lặp không có điều kiện chân thực, vì sự trùng lặp chân thực một cách vô điều kiện, mâu thuẫn không chân thực trong bất kỳ điều kiện nào. Trùng lặp và mâu thuẫn là vô nghĩa. (Giống như hai mũi tên cùng xuất phát từ một điểm theo hai hướng đối lập nhau)”(4.61).

Như vậy, theo L.Wittgenstein, trùng lặp (có nghĩa là các mệnh đề của logic học và toán học) không mang bất kỳ thông tin nào về thế giới. Ông viết: (“Ví dụ, tôi sẽ không biết gì về thời tiết, nếu tôi biết rằng “có mưa *hoặc* không có mưa””)(4.61), tức $A \sim A$. Điều này không có nghĩa là sự trùng lặp nói chung đều vô nghĩa, nó chỉ là một bộ phận của hệ ký hiệu - cần cho việc chuyển một câu sang câu khác. Những tư tưởng này ít được L.Wittgenstein nói tới trong *Luận văn logic - triết học*, nhưng chúng đã được các thành viên của “nhóm Viên” phát triển một cách chi tiết và trở thành những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa thực chứng logic.

Đối với L.Wittgenstein, cấu trúc logic của ngôn ngữ đồng nhất với cấu trúc logic của thế giới. Vì vậy, dù các câu (mệnh đề) của toán học và logic học không có nội dung (theo nghĩa là thông tin về các sự kiện), tức không nói gì về thế giới, nhưng chúng cũng chỉ ra cho chúng ta một cái gì đó bằng chính hình thức của mình.

Đối với L.Wittgenstein, sự khác nhau giữa một bên gồm các câu *nói* về một cái gì đó và một bên gồm các câu *chỉ* ra một cái gì đó là đặc trưng cơ bản: “Các câu của logic học chỉ ra logic của thế giới trong

những sự trùng lặp, còn toán học thì chỉ ra logic của thế giới trong những phương trình”(6.22).

Tư tưởng này đã không được các nhà thực chứng logic tiếp thu. Vậy, cần hiểu nhận xét của L.Wittgenstein về vấn đề các mệnh đề của logic học chỉ ra logic của thế giới như thế nào? Ta hãy xét ví dụ sau về sự trùng lặp: “có mưa *hoặc* không có mưa”, hay $A \vee \sim A$. Theo L.Wittgenstein, sự trùng lặp đó vạch ra cấu trúc của thế giới - cấu trúc này được tạo nên từ những mệnh đề tương phản nhau. Hoặc, mệnh đề $2 + 2 = 4$ chỉ ra tính gián đoạn của thế giới, tức là tồn tại trong thế giới những bộ phận, tập hợp khác nhau.

Nhưng ngoài những mệnh đề logic và toán học cũng như những mệnh đề về các sự kiện, còn có các mệnh đề triết học. Vậy, các mệnh đề triết học thì sao? Những mệnh đề này, theo L.Wittgenstein, không nói về các sự kiện, cũng không phải là những sự trùng lặp và trong đa số trường hợp, chúng vô nghĩa: “Đa số các mệnh đề và các câu hỏi được coi như là các mệnh đề triết học không giả dối, mà vô nghĩa. Điều đó lý giải tại sao nói chung không thể trả lời cho những câu hỏi như vậy, mà chỉ có thể chỉ ra tính vô nghĩa của chúng. Đa số các mệnh đề và các câu hỏi của các nhà triết học bắt nguồn từ sự không hiểu logic ngôn ngữ. (Đó là những vấn đề kiểu như: cái thiện liệu có đồng nhất ở mức độ nhiều, ít hơn so với cái tuyệt vời). Và cũng không đáng ngạc nhiên là những vấn đề sâu sắc nhất - về thực chất, không phải là những vấn đề”(4.003); hay: “toàn bộ triết học - đó là “sự phê phán ngôn ngữ”...”(4.0031).

Vì vậy, theo L.Wittgenstein, nếu triết học muốn có quyền tồn tại thì nó không thể là cái gì khác ngoài “sự phê phán ngôn ngữ”. Điều đó có nghĩa “triết học không phải là một trong các khoa học (từ “triết học” cần phải có nghĩa là một cái gì đó đứng dưới hoặc trên, nhưng không phải ngang hàng với các khoa học)”(4.111), vì “mục đích của triết học là vạch ra lôgic của các tư tưởng. Triết học - không phải là một học thuyết, mà là hoạt động. Công trình triết học, xét về thực chất, được cấu thành từ những sự giải thích. Kết quả của triết học không phải là “các câu triết học” mà là đạt được tính rõ ràng của các câu. Triết học cần phải làm cho các tư tưởng không rõ ràng và mù mờ trở nên rõ ràng và sáng sủa(4.112). Những cách hiểu như vậy của L.Wittgenstein đã được các nhà thực chứng lôgic tiếp nhận về cơ bản.

Những trích dẫn trên không chỉ chứa đựng quan điểm của L.Wittgenstein về triết học, mà còn là toàn bộ thế giới quan của ông. Quan điểm đó cho rằng, hình thức duy nhất của mối liên hệ giữa con người với thế giới là ngôn ngữ. Con người còn liên hệ với thế giới bằng các phương pháp hoạt động thực tiễn khác (khi người ta cày ruộng, gieo hạt...), và cả bằng xúc cảm - khi con người trải nghiệm một tình cảm nào đó... Nhưng quan hệ của con người với thế giới về mặt trí tuệ, lý thuyết là quan hệ ngôn ngữ. Nói cách khác, bức tranh thế giới mà con người sáng tạo ra trong trí tuệ hoặc biểu tượng của mình được xác định bởi ngôn ngữ, cụ thể là bởi cấu trúc, cấu tạo và đặc thù của ngôn ngữ.

Theo nghĩa đó, thế giới của con người là thế giới ngôn ngữ, hay như cách nói của

L.Wittgenstein, là *thế giới được kiến tạo bởi hành vi ngôn ngữ*.

Như vậy, tất cả các vấn đề xuất hiện ở con người trong quá trình nhận thức thế giới bằng lý thuyết được hình dung là các vấn đề ngôn ngữ và đòi hỏi được giải quyết bằng ngôn ngữ. Điều đó có nghĩa là bao gồm mọi vấn đề nảy sinh khi con người nói một cái gì đó về thế giới. Nói có thể đúng, tức tương ứng với bản chất của ngôn ngữ, và cũng có thể không đúng, tức xuyên tạc bản chất của ngôn ngữ, nên có thể xuất hiện những sự lẫn lộn, những nghịch lý không giải quyết nổi. Tuy nhiên, ngôn ngữ đang tồn tại rất không hoàn thiện và đó cũng là nguồn gốc của những sự rối rắm, lẫn lộn.

Mặt khác, theo L.Wittgenstein, chức năng của ngôn ngữ là miêu tả các sự kiện. Tất cả các khoa học cụ thể đều sử dụng ngôn ngữ với mục đích đó và kết quả là ta có các câu chân thực phản ánh các sự kiện. Nhưng, như trên đã nói, do không hoàn thiện nên ngôn ngữ không phải bao giờ cũng được sử dụng một cách rõ ràng, chính xác. Ngoài ra, ngôn ngữ thể hiện các tư tưởng của con người, song tư tưởng có thể bị lẫn lộn và do vậy, các câu, mệnh đề thể hiện chúng thường không rõ ràng. Vì vậy, nhiệm vụ của một triết học chân chính, như L.Wittgenstein nhấn mạnh, là làm cho các tư tưởng và các câu trở nên rõ ràng, làm cho các câu hỏi và các câu trả lời có thể hiểu được. Khi đó, nhiều vấn đề khó của triết học hoặc là biến mất, hoặc là được giải quyết bằng các phương pháp tương đối đơn giản.

L.Wittgenstein cho rằng, vấn đề là ở chỗ, dường như những khó khăn của các

nhà triết học, những sự nhầm lẫn, rối rắm mà họ gặp phải, được giải thích là ngôn ngữ, xét theo cấu trúc của nó, được dùng để nói về các sự kiện. Khi chúng ta nói về các sự kiện, thì các mệnh đề, kể cả khi chúng giả dối, cũng luôn rõ ràng và dễ hiểu. (Phải chăng, đây là các yếu tố bắt đầu của tư tưởng thực chứng của L.Wittgenstein?).

Tuy nhiên, nhà triết học không nói về các sự kiện, mà để hiểu nghĩa của những lời nói đó, ta có thể đối chiếu với chúng. Vì, "nghĩa" là cái mà câu miêu tả. Nhưng khi nhà triết học nói về cái tuyệt đối chẳng hạn, thì ông ta sử dụng các ký hiệu từ ngữ không tương ứng với một *sự kiện* nào. Tất cả những cái mà nhà triết học nói đều không rõ ràng và không hiểu được. Từ đó, chức năng của triết học còn thể hiện ở chỗ, "Triết học có nhiệm vụ xác định ranh giới của cái suy nghĩ được với cái không suy nghĩ được về nó. Triết học cần hạn chế cái không suy nghĩ được từ bên trong thông qua cái có thể suy nghĩ được"(4.114). Và, "triết học cho phép hiểu cái gì không thể nói, khi hình dung cái có thể nói một cách rõ ràng"(4.115).

Theo L.Wittgenstein, cần phải viết ở lối vào của các khoa triết học rằng, "Tất cả những cái mà nói chung có thể suy nghĩ về chúng, thì có thể nghĩ một cách rõ ràng. Tất cả những cái có thể nói về chúng, thì có thể nói một cách rõ ràng"(4.116). Hơn thế, "Cái gì không thể nói về nó, thì cần phải im lặng"(7).

L.Wittgenstein cho rằng, không nên nói về các vấn đề triết học theo cách hiểu truyền thống: "Phương pháp đúng của triết học là như sau: không nói gì ngoài cái có thể nói, có nghĩa là ngoài những mệnh

đề của khoa học, - đó là những cái không có gì chung với triết học. Còn khi ai đó muốn thể hiện một điều gì đó có tính siêu hình học, cần chứng minh cho anh ta rằng anh ta đã không cho các câu của mình một ý nghĩa nào. Phương pháp này sẽ không làm thoả mãn người đối thoại - anh ta sẽ không cảm thấy rằng người ta đang dạy triết học cho anh ta, - nhưng chỉ có phương pháp như vậy mới là đúng"(6.53).

L.Wittgenstein đến với triết học từ khoa học - kỹ thuật và toán học. Tính chính xác, tính xác định, tính đơn nghĩa là lý tưởng của ông. Ông muốn có được trong triết học những kết quả nghiêm ngặt như trong các khoa học chính xác. L.Wittgenstein không chấp nhận tính không rõ ràng, không xác định; đồng thời hiểu rằng, những vấn đề triết học xuất hiện không phải do một người gàn dở nào đó lẫn lộn trong cách hiểu các quy tắc ngữ pháp. Việc xuất hiện những vấn đề triết học là do những nhu cầu rất sâu sắc của con người và những vấn đề này có nội dung hoàn toàn hiện thực. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng lớn từ các phương pháp hình thức, ông không nhìn thấy những phương pháp khác để thể hiện những vấn đề triết học ngoài việc chú ý đến *thần bí học*. Cái thần bí, theo L.Wittgenstein, là cái không thể nói - thể hiện trong ngôn ngữ, là những vấn đề về thế giới, về cuộc sống và ý nghĩa cuộc sống.

Sự phân tích ngôn ngữ mà L.Wittgenstein kiến nghị và sử dụng có mục đích xoá bỏ sự tùy tiện trong các lập luận triết học, giúp triết học tránh được những khái niệm không rõ ràng. Ông muốn thức tỉnh các nhà triết học suy nghĩ sâu hơn về những điều họ nói, đồng thời chỉ ra ý nghĩa từ những khẳng định của

họ. L.Wittgenstein cho rằng, nhờ việc nghiên cứu nhằm làm rõ các mệnh đề (câu) của triết học truyền thống mà nhà triết học có thể thực hiện được nhiệm vụ trên. Tuy nhiên, ông cũng hiểu rằng hệ vấn đề triết học rộng hơn nhiều so với những gì mà mình có thể nắm bắt được. Ví dụ, vấn đề về ý nghĩa cuộc sống. Đây là một trong những vấn đề sâu sắc nhất của triết học. Vậy, tính chính xác, tính rõ ràng có thích dụng chăng? L.Wittgenstein cho rằng, cái gì có thể nói, thì đều có thể nói một cách rõ ràng, còn ở đây, nhìn chung là không thể nói gì về vấn đề này. Vì đó là những cái có thể trải nghiệm và cảm nhận, nhưng không thể nói về chúng. Điều đó có quan hệ với toàn bộ những vấn đề đạo đức học: “trên thực tế có cái không thể nói. Nó tự chỉ ra bản thân mình, đó là cái thần bí” (6.552). Đây cũng chính là điểm mà L.Wittgenstein tự mâu thuẫn với bản thân mình. Ông cũng nhận ra điều đó và cố gắng cứu vãn tình hình: “Các câu của tôi cũng được làm rõ: những ai hiểu tôi suy cho cùng cũng thừa nhận rằng những câu đó vô nghĩa. (Người đó cần vứt bỏ chiếc thang dùng để leo đến đích, sau khi đã sử dụng nó). Anh ta cần vượt qua các câu này, khi đó anh ta sẽ nhìn thế giới một cách đúng đắn” (6.54).

L.Wittgenstein còn có một tư tưởng quan trọng khác được rút ra một cách tự nhiên từ toàn bộ quan điểm của ông, đó là tư tưởng cho rằng đối với con người thì ranh giới ngôn ngữ chính là ranh giới của thế giới. Với L.Wittgenstein, hiện thực xuất phát đầu tiên là ngôn ngữ, vì thế giới các sự kiện được miêu tả bởi ngôn ngữ. Toàn bộ cấu trúc nguyên tử của thế giới được kiến tạo một cách nhân tạo theo hình

mẫu của ngôn ngữ. Vai trò của các sự kiện nguyên tử là luận chứng cho tính chân lý của các câu nguyên tử. Theo L.Wittgenstein, “hiện thực được so sánh với câu” (4.05) mà không phải là ngược lại. Và “nếu không chú ý rằng câu có nghĩa không phụ thuộc vào sự kiện, thì có thể dễ dàng tin rằng tính chân thực và giả dối - đó là các quan hệ ngang bằng giữa các ký hiệu và cái được ký hiệu” (4.061).

Ở đây, chúng ta thấy L.Wittgenstein (và sau ông là các nhà thực chứng mới) bị giới hạn trong ranh giới của ngôn ngữ như là cái duy nhất trực tiếp nhận thức được hiện thực. Đối với ông, thế giới thể hiện ra chỉ như nội dung kinh nghiệm của cái mà chúng ta nói về nó. Cấu trúc của nó được xác định bởi cấu trúc ngôn ngữ và nếu chúng ta có thể thừa nhận thế giới không phụ thuộc vào ý chí chúng ta, vào ngôn ngữ của chúng ta, thì chỉ như là một cái gì đó thần bí.

Luận văn logic - triết học còn có xu hướng hoà nhập, đồng nhất ngôn ngữ với thế giới: “logic lấp đầy thế giới; các ranh giới của thế giới thực chất cũng là các ranh giới của logic” (5.61). Do đó, theo L.Wittgenstein, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để nói về thế giới, mà còn là chính thế giới, xét theo một nghĩa nào đó, là nội dung của thế giới.

Nếu với Makhor, thế giới là cái mà tôi cảm nhận thấy, với người theo trường phái Kant mới, thế giới là cái mà chúng ta nghĩ về nó, thì với L.Wittgenstein, thế giới là cái mà chúng ta nói về nó. Tư tưởng này của ông đã được các nhà thực chứng logic tiếp thu và phát triển. □